

**CÔNG TY TNHH
MACHINO PHÚ XUÂN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 61/CV-MPX

Hung Yên, ngày 11 tháng 07 năm 2026

(V/v: Gia hạn thời gian đăng tải thông tin tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội Đợt 1 tại Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên.

Ngày 28/05/2026, Công ty TNHH Machino Phú Xuân đã có văn bản số 52/CV-MPX gửi Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc đăng tải thông tin tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội tại Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên). Thời gian tiếp nhận hồ sơ Đợt 1 từ ngày 01/06/2026 đến hết ngày 10/07/2026.

Tuy nhiên, do kết quả số lượng khách hàng nộp hồ sơ đăng ký rất ít, Công ty TNHH Machino Phú Xuân kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên cho phép Chủ Đầu tư được gia hạn thời gian đăng tải thông tin tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội Đợt 1 Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên). Thời gian gia hạn tiếp nhận hồ sơ cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Tiến độ thực hiện
1	Thời gian gia hạn tiếp nhận hồ sơ Đợt 1.	Bắt đầu từ ngày: 11/07/2026 Đến hết ngày: 20/08/2026 (Không bao gồm Chủ nhật và các ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định)
2	Thời gian làm việc:	Thời gian làm việc: Từ Thứ Hai đến Thứ Bảy + Sáng: Từ 8h30 đến 11h30 + Chiều: Từ 11h30 đến 16h30
3	Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ:	Văn phòng bán hàng Nhà ở xã hội Machino Phú Xuân – Đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên (đối diện Dự án).

Trên đây là nội dung thông báo của Công ty TNHH Machino Phú Xuân gửi tới Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên và các khách hàng có nhu cầu về việc gia hạn thời gian tiếp nhận hồ sơ mua nhà ở xã hội đợt 1 của Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên) và đăng tải thông tin trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VPCT;
- Đính kèm các tài liệu có liên quan.



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Hòa

Danh sách 312 căn hộ chung cư nhà ở xã hội toà A và toà B
 (Đính kèm Công văn số 61/CV – MPX ngày 11 tháng 07 năm 2026
 của Công ty TNHH Machino Phú Xuân)

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
TOÀ A				
TẦNG 3				
1	A-3.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-3.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-3.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-3.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-3.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-3.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-3.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-3.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-3.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-3.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-3.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-3.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-3.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 4				
1	A-4.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-4.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-4.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-4.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-4.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-4.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-4.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-4.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-4.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-4.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-4.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-4.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-4.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 5				
1	A-5.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-5.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-5.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-5.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-5.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-5.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-5.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	A-5.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-5.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-5.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-5.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-5.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-5.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 6				
1	A-6.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-6.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-6.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-6.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-6.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-6.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-6.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-6.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-6.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-6.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-6.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-6.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-6.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 7				
1	A-7.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-7.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-7.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-7.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-7.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-7.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-7.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-7.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-7.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-7.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-7.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-7.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-7.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 8				
1	A-8.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-8.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-8.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-8.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-8.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-8.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-8.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	A-8.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-8.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-8.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-8.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-8.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-8.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 9				
1	A-9.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-9.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-9.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-9.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-9.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-9.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-9.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-9.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-9.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-9.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-9.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-9.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-9.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 10				
1	A-10.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-10.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-10.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-10.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-10.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-10.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-10.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-10.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-10.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-10.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-10.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-10.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-10.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 11				
1	A-11.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-11.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-11.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-11.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-11.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-11.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-11.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	A-11.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-11.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-11.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-11.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-11.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-11.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TÀNG 12				
1	A-12A.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-12A.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-12A.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-12A.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-12A.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-12A.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-12A.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-12A.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-12A.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-12A.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-12A.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-12A.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-12A.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TÀNG 13				
1	A-12B.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-12B.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-12B.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-12B.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-12B.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-12B.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-12B.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-12B.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-12B.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-12B.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-12B.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-12B.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-12B.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TÀNG 14				
1	A-14.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-14.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-14.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-14.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-14.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-14.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-14.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	A-14.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-14.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-14.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-14.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-14.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-14.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TÀNG 15				
1	A-15.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-15.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-15.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-15.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-15.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-15.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-15.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-15.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-15.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-15.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-15.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-15.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-15.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TOÀ B				
TÀNG 3				
1	B-3.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-3.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-3.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-3.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-3.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-3.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-3.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-3.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-3.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-3.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-3.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TÀNG 4				
1	B-4.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-4.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-4.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-4.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-4.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-4.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-4.07	46,0	21.081.531	969.750.409

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	B-4.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-4.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-4.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-4.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 5				
1	B-5.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-5.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-5.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-5.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-5.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-5.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-5.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-5.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-5.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-5.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-5.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 6				
1	B-6.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-6.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-6.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-6.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-6.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-6.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-6.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-6.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-6.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-6.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-6.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 7				
1	B-7.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-7.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-7.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-7.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-7.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-7.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-7.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-7.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-7.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-7.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-7.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 8				
1	B-8.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
2	B-8.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-8.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-8.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-8.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-8.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-8.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-8.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-8.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-8.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-8.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 9				
1	B-9.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-9.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-9.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-9.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-9.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-9.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-9.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-9.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-9.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-9.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-9.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 10				
1	B-10.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-10.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-10.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-10.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-10.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-10.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-10.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-10.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-10.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-10.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-10.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 11				
1	B-11.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-11.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-11.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-11.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-11.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-11.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-11.07	46,0	21.081.531	969.750.409

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	B-11.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-11.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-11.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-11.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 12				
1	B-12.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-12.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-12.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-12.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-12.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-12.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-12.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-12.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-12.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-12.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-12.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 13				
1	B-12A.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-12A.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-12A.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-12A.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-12A.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-12A.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-12A.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-12A.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-12A.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-12A.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-12A.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 14				
1	B-14.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-14.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-14.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-14.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-14.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-14.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-14.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-14.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-14.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-14.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-14.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 15				
1	B-15.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
2	B-15.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-15.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-15.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-15.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-15.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-15.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-15.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-15.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-15.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-15.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528

11